



TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Phạm Viết Thanh	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Minh	Ủy viên
Ông Lưu Văn Hạnh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tráng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 6 năm 2012)
Ông Phan Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Trí Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2012)
Ông Nguyễn Ngọc Trọng	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2012)
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC


Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

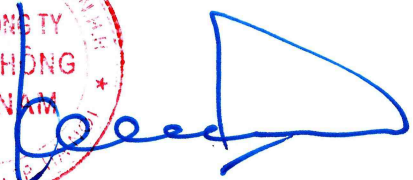
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 





Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

Số: 930 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2013, từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1 và trang 2, Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ hạn chế phạm vi kiểm toán như trình bày dưới đây, chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Như trình bày tại Thuyết minh số 30 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, liên quan đến vụ kiện của luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris, từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris số tiền 5.468.287 EUR, tương đương khoảng 148,6 tỷ đồng. Số tiền này đang được phản ánh trên tài khoản ký cược, ký quỹ dài hạn thuộc khoản mục tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Tại ngày lập báo cáo này, chúng tôi chưa được cung cấp đầy đủ các tài liệu và thông tin có liên quan đến vụ kiện nêu trên, cũng như không thực hiện được việc gửi thư yêu cầu tới luật sư của Tổng Công ty để tham vấn liên quan tới vấn đề kiện tụng này. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng có thể có của vấn đề này đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tổng Công ty cũng như khả năng thu hồi khoản tiền hiện đang ghi nhận trên tài khoản ký quỹ, ký cược dài hạn nêu trên.

Không thống nhất trong xử lý kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty có khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA) với giá trị đầu tư phản ánh trên khoản mục đầu tư vào công ty con trên bảng cân đối kế toán là 1.266.697.914.954 đồng. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào JPA với số tiền 273.965.370.000 đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2012. Số trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào JPA trong năm 2012 được xác định bằng tỷ lệ tương ứng vốn góp của Tổng Công ty trong JPA với số lỗ thuần trong năm 2012 của JPA. Tổng Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào JPA cho khoản lỗ lũy kế của JPA tính đến thời điểm nhận bàn giao theo các quy định về kế toán hiện hành. Nếu Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào JPA dựa trên số lỗ lũy kế của JPA tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 thì Tổng Công ty sẽ phải trích lập dự phòng toàn bộ khoản đầu tư của Tổng Công ty vào JPA cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng liên quan đến hạn chế phạm vi kiểm toán và những điều chỉnh cần thiết do ảnh hưởng của việc không thống nhất trong xử lý kế toán nêu trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý người sử dụng báo cáo tài chính tới vấn đề sau:

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm, Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 179”). Thông tư 179 thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 201”). Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc cho phép Tổng Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201. Quy định này tại Thông tư 179 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) - “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 179 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày tại Thuyết minh số 4.



Hoàng Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0145/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

*Ngày 30 tháng 3 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0910/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		7.415.942.012.481	8.738.455.020.193
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.147.987.273.652	1.970.538.304.440
1. Tiền	111		911.987.273.723	616.138.304.511
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.235.999.999.929	1.354.399.999.929
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	4.790.975.477.294	6.166.206.183.574
1. Phải thu khách hàng	131		2.163.573.859.428	2.338.964.990.996
2. Trả trước cho người bán	132		2.464.069.067.230	3.717.448.449.178
3. Các khoản phải thu khác	135		277.099.989.456	200.620.176.665
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(113.767.438.820)	(90.827.433.265)
III. Hàng tồn kho	140	7	329.834.200.695	423.149.582.107
1. Hàng tồn kho	141		384.666.685.639	432.495.354.273
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(54.832.484.944)	(9.345.772.166)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		147.145.060.840	178.560.950.072
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	99.973.371.056	150.779.237.179
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.152.060.202	5.831.601.469
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		18.019.629.582	21.950.111.424
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		48.083.584.289.326	39.807.756.943.120
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.464.245.405.181	3.941.510.432.737
1. Phải thu dài hạn khác	218	9	3.464.245.405.181	3.941.510.432.737
II. Tài sản cố định	220		34.234.238.412.934	27.401.328.472.893
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.212.168.106.191	2.731.666.896.150
- Nguyên giá	222		6.044.800.259.933	6.284.177.356.736
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.832.632.153.742)	(3.552.510.460.586)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	30.692.811.524.190	23.759.991.798.938
- Nguyên giá	225		41.259.520.560.156	32.003.684.402.154
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10.566.709.035.966)	(8.243.692.603.216)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	205.251.023.319	22.478.909.396
- Nguyên giá	228		333.556.233.331	90.613.519.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(128.305.210.012)	(68.134.610.063)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	1.124.007.759.234	887.190.868.409
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.380.440.931.845	2.713.758.060.421
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.745.773.479.983	1.781.443.975.029
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	602.444.410.000	592.536.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	16	608.603.218.814	605.543.218.814
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(576.380.176.952)	(265.765.133.422)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		6.004.659.539.366	5.751.159.977.069
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	3.764.747.384.805	3.778.031.274.335
2. Tài sản dài hạn khác	268	18	2.239.912.154.561	1.973.128.702.734
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		55.499.526.301.807	48.546.211.963.313

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		46.206.403.262.650	40.277.881.213.085
I. Nợ ngắn hạn	310		16.452.699.441.320	13.571.119.059.050
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	6.862.130.644.642	4.511.909.630.718
2. Phải trả người bán	312	20	6.258.688.732.448	6.047.314.157.649
3. Người mua trả tiền trước	313		499.026.050	531.782.050
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	31.684.271.050	90.379.812.379
5. Phải trả người lao động	315		565.728.177.437	664.452.761.957
6. Chi phí phải trả	316		2.536.197.353.791	2.071.743.335.061
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		153.316.026.594	87.360.501.194
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		44.455.209.308	97.427.078.042
II. Nợ dài hạn	330		29.753.703.821.330	26.706.762.154.035
1. Phải trả dài hạn khác	333		99.986.416.813	57.185.168.647
2. Vay và nợ dài hạn	334	22	29.653.646.484.517	26.559.662.204.578
3. Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		-	89.740.780.810
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		70.920.000	174.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		9.293.123.039.157	8.268.330.750.228
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	9.291.848.460.456	8.266.960.444.332
1. Vốn điều lệ	411		8.715.505.005.176	7.794.283.980.222
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	23.381.345.017
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		362.480.490.131	362.780.848.210
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		126.780.416.931	-
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		87.082.548.218	86.514.270.883
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.274.578.701	1.370.305.896
1. Nguồn kinh phí	432		435.390.614	435.390.614
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		839.188.087	934.915.282
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		55.499.526.301.807	48.546.211.963.313

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

MẪU SỐ B 01-DN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2012	31/12/2011
1. Tài sản thuê ngoài (i)			
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	40.807.093.089	40.807.093.089
3. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Úc	AUD	3.642.583	486.089
- Đô la Canada	CAD	88.661	26.957
- Đô la Hồng Kông	HKD	3.261.413	2.535.985
- Yên Nhật	JPY	109.190.651	129.963.786
- Won Hàn Quốc	KRW	5.072.806.026	2.741.706.657
- Ringit Malaysia	MYR	259.890	707.480
- Rúp Nga	RUB	93.835.672	6.242.293
- Đô la Singapore	SGD	949.216	1.226.544
- Bạt Thái Lan	THB	14.464.614	21.501.796
- Đô la Đài Loan	TWD	5.586.473	7.426.589
- Đô la Mỹ	USD	12.281.069	9.540.059
- Peso Philippine	PHP	1.233.351	1.146.569
- Nhân dân tệ Trung Quốc	CNY	14.666.526	11.117.503
- Koruna Séc	CZK	5.372.356	9.402.026
- Kíp Lào	LAK	4.946.000	2.702.000
- Bảng Anh	GBP	264.034	354.654
- Euro	EUR	1.983.684	1.001.656

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tài sản thuê ngoài là: Máy bay A320 - 5 chiếc thuê khô, máy bay A321 - 13 chiếc thuê khô, máy bay B777 - 6 chiếc thuê khô, máy bay A330 - 9 chiếc thuê khô và máy bay ATR72 - 5 chiếc thuê khô; máy bay A321 - 1 chiếc thuê ướt; thuê dài hạn động cơ GE900463-B777, GE900506-B777, động cơ P733692-A330, động cơ P735095-A330, động cơ 733376-A330, động cơ CFM56-779302-A320 và động cơ CFM56-577214-A320.

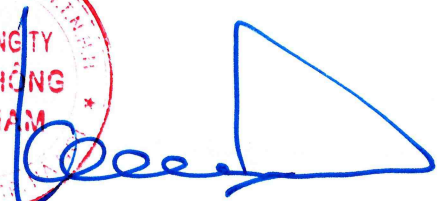


Nguyễn Thị Giang
Người lập biểu

Ngày 30 tháng 3 năm 2013



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

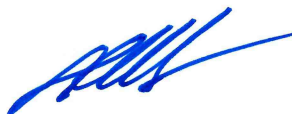
MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

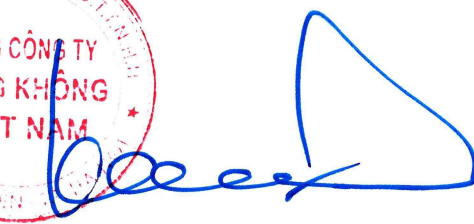
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	49.577.019.471.683	44.874.846.613.365
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	434.895.578.706	347.161.938.974
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	49.142.123.892.977	44.527.684.674.391
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		45.008.320.745.066	41.097.675.944.287
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.133.803.147.911	3.430.008.730.104
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.148.965.908.866	2.410.464.968.417
7. Chi phí tài chính	22	26	2.069.045.847.069	2.642.847.565.266
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.218.779.221.495	943.433.048.368
8. Chi phí bán hàng	24		2.529.563.815.283	2.527.315.096.788
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.329.279.120.021	1.403.435.317.549
10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(645.119.725.596)	(733.124.281.082)
11. Thu nhập khác	31	27	821.745.697.146	807.376.117.636
12. Chi phí khác	32	27	38.456.283.171	37.651.757.226
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	27	783.289.413.975	769.724.360.410
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		138.169.688.379	36.600.079.328
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		138.169.688.379	36.600.079.328



Nguyễn Thị Giang
Người lập biểu



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MÃ SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2012	2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	138.169.688.379	36.600.079.328
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.796.359.346.729	2.171.072.111.600
- Các khoản dự phòng	03	379.041.761.863	47.563.194.989
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	98.156.696.734	56.202.056.095
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(607.719.684.010)	(547.132.803.877)
- Chi phí lãi vay	06	1.218.779.221.495	943.433.048.368
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.022.787.031.190	2.707.737.686.503
- Thay đổi các khoản phải thu	09	372.230.418.666	(390.328.655.444)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	47.828.668.634	51.673.391.202
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả)	11	677.539.954.059	1.118.614.666.767
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(90.902.718.523)	(418.384.918.179)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.354.083.226.269)	(970.370.429.201)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(10.822.173.995)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.371.813.993.602	2.895.905.253.355
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.986.037.990.304)	(3.084.291.841.785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.061.176.131.055	1.899.732.979.223
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.484.235.614.585)	(10.710.268.369.202)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.123.376.419	11.762.624.329
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	100.100.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(385.000.000.000)	(242.965.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	39.523.110.000	26.500.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	485.520.879.600	529.661.251.767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.340.068.248.566)	(10.285.209.493.106)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14.476.934.825.188	14.111.111.396.031
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.977.323.354.710)	(4.175.588.757.545)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3.058.267.451.313)	(2.233.554.093.379)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.441.344.019.165	7.701.968.545.107
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	162.451.901.654	(683.507.968.776)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.970.538.304.440	2.657.720.485.278
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14.997.067.558	(3.674.212.062)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	2.147.987.273.652	1.970.538.304.440

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Thông tin bổ sung cho khoản phi tiền tệ


Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không bao gồm số tiền 921.221.024.954 VND là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA) do nhận bàn giao phần vốn Nhà nước từ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) và không bao gồm số tiền là 741.950.000.000 VND là khoản góp vốn vào Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air bằng giá trị của 2 máy bay ATR72.

Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không bao gồm số tiền 31.350.000.000 VND là khoản bù trừ công nợ giữa Tổng Công ty với Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air.

Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm không bao gồm số tiền 921.221.024.954 VND là số vốn điều lệ tăng do Tổng Công ty tiếp nhận quyền đại diện phần vốn Nhà nước tại JPA từ SCIC.



Nguyễn Thị Giang
Người lập biểu



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc: chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010. Theo đó, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ nhất ngày 27 tháng 7 năm 2010, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 8.942.000.000.000 VND.

Trụ sở chính: Văn phòng Tổng Công ty đặt tại số 200, phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 10.222 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 10.062 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất, kinh doanh;
- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng);
- Bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư, phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Xuất nhập khẩu tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Vận tải đa phương thức;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay: nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài; cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại các nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Tài chính, ngân hàng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cho thuê tài chính (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Đào tạo (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Xuất, nhập khẩu lao động (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Khoa học, công nghệ;
- Dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn, mua cổ phần hoặc chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty do vậy không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Tổng Công ty sẽ lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con trong một báo cáo khác.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc cho phép Tổng Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201. Quy định này tại Thông tư 179 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) - “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 179 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày tại Thuyết minh số 4 - Ngoại tệ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Các khoản vốn đầu tư ban đầu vào các công ty con được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là khoản đầu tư vào công ty con trên báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản vốn góp vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính.

Đầu tư dài hạn khác

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản đầu tư dài hạn khác là khoản vốn góp vào các công ty cổ phần, trong đó, Tổng Công ty nắm giữ dưới 20% vốn cổ phần cũng như quyền biểu quyết tương ứng.

Chính sách ghi nhận lãi từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày tại phần Thuyết minh “Ghi nhận doanh thu”.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị vật tư, hàng hóa nhập khẩu chỉ phản ánh nhập kho theo giá mua, toàn bộ thuế nhập khẩu và chi phí mua hàng đều được hạch toán vào chi phí, không phân bổ vào giá trị hàng tồn kho.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định theo giá dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan đến nhập vật tư, phụ tùng (như: thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Đơn giá xuất kho đối với các loại vật tư, hàng hóa không phải là vật tư, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Đơn giá vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho trong năm được xác định theo phương pháp giá đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và phân bổ đều vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và phân bổ đều vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2012</u> Số năm
Máy bay	8 - 15
Động cơ máy bay	8 - 10
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải mặt đất	7 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 7

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản (Tiếp theo)

Tổng Công ty là bên đi thuê:

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày tại Chi phí đi vay dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản tương tự như các tài sản sở hữu, với thời gian khấu hao là 15 năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các phần mềm tin học dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 năm đến 7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay, chi phí đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật, phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng và khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 chưa phân bổ. Cụ thể như sau:

- (i) Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm việc đại tu sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ nhà cho thuê máy bay. Thời gian thực hiện phân bổ đối với chi phí sửa chữa động cơ trong khoảng thời gian từ 3 năm đến 4 năm.
- (ii) Chi phí đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi khóa đào tạo hoàn thành.
- (iii) Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 6 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn (Tiếp theo)

- (iv) Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 do đánh giá lại số dư các khoản phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.
- (v) Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng, bao gồm:
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 1 năm, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm.
 - Đối với công cụ, dụng cụ đã xuất dùng để sửa chữa, bảo dưỡng máy bay có giá trị từ 1.500 USD đến 20.000 USD được phân bổ 50% vào chi phí ở thời điểm xuất dùng, 50% giá trị còn lại được phân bổ vào chi phí khi báo hỏng.
 - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh về "Hàng tồn kho").

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến năm tài chính hiện tại nhưng đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp tại thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm:

- (i) Các khoản chi phí nhiên liệu máy bay, chi phí suất ăn đồ uống, chi phí phục vụ chuyển bay như: Chi phí phục vụ kỹ thuật thương mại, chi phí hạ cất cánh; chi phí điều hành bay; chi phí bay quá cảnh, được dự tính căn cứ vào sản lượng chuyển bay, hợp đồng ký với các đối tác.
- (ii) Các khoản chi phí bảo hiểm hành khách, hành lý, hàng hoá được dự tính bổ sung vào thời điểm cuối năm trên cơ sở sản lượng vận chuyển thực tế trong năm.
- (iii) Chi phí thuê máy bay và động cơ máy bay được dự tính trên cơ sở hợp đồng ký với các đối tác, số giờ bay thực tế.
- (iv) Chi phí lãi vay và thuê tài chính được dự tính trên cơ sở khế ước vay và các hợp đồng vay, hợp đồng thuê tài chính.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Vốn điều lệ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, điều chuyển từ các quỹ và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Thông tư số 138/2010/TT-BTC ban hành ngày 17 tháng 9 năm 2010 hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu vận chuyển

- Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.
- Các khoản chối từ phải thu, phải trả trong thanh toán với các hãng hàng không khác (OA) khi phát sinh hoá đơn chối từ lần 1 của OA có chênh lệch so với số Tổng Công ty phải trả theo phương pháp xác định thu nhập của Tổng Công ty hoặc chấp nhận chênh lệch chối từ từ lần 3 trở đi được hạch toán tăng, giảm doanh thu trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Trong năm, Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hạch toán sau ngày kết thúc niên độ kế toán do Tổng Công ty ban hành. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) ngoại trừ việc cho phép Tổng Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201.

Nếu Tổng Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10, số dư lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 sẽ giảm 751.581.025.864 VND và lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ tăng 131.611.129.159 VND và số dư trong khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”, “Chi phí trả trước dài hạn” trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 sẽ giảm tương ứng là 23.381.345.017 VND và 774.962.370.881 VND; tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 số dư khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” sẽ giảm 619.969.896.705 VND. Ban Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư 179 và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Trong năm, Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do không phát sinh khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	14.656.436.408	14.711.480.444
Tiền gửi ngân hàng	853.477.398.431	550.902.240.049
Tiền đang chuyển	43.853.438.884	50.524.584.018
Các khoản tương đương tiền (i)	1.235.999.999.929	1.354.399.999.929
	<u>2.147.987.273.652</u>	<u>1.970.538.304.440</u>

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	2.163.573.859.428	2.338.964.990.996
Trả trước cho người bán	2.464.069.067.230	3.717.448.449.178
- Trả trước tiền mua máy bay	1.546.603.748.028	2.786.304.771.549
- Trả trước sửa chữa lớn, quỹ đại tu máy bay	448.580.570.600	289.271.851.551
- Trả trước tiền thuê máy bay	300.989.783.338	292.148.406.178
- Trả trước khác	167.894.965.264	349.723.419.900
Các khoản phải thu khác	277.099.989.456	200.620.176.665
- Phải thu về cổ phần hóa	5.108.058.819	5.091.435.459
- Phải thu Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không (i)	83.600.000.000	62.700.000.000
- Phải thu khác	188.391.930.637	132.828.741.206
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (ii)	(113.767.438.820)	(90.827.433.265)
	<u>4.790.975.477.294</u>	<u>6.166.206.183.574</u>

(i) Phải thu từ Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không số tiền 4.000.000 USD là khoản nợ phải thu đã quá hạn và đến hạn trả. Chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 9.

(ii) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm khoảng 51 tỷ đồng và 37 tỷ đồng là khoản trích lập dự phòng cho công nợ phải thu từ Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines và Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không. Khoản công nợ của Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines đang được Hội đồng Thành viên Tổng Công ty xem xét để xóa nợ trong năm 2013.

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	220.887.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	357.306.240.484	386.874.499.085
Công cụ, dụng cụ	26.641.551.079	45.205.103.124
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	498.007.076	415.752.064
	<u>384.666.685.639</u>	<u>432.495.354.273</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(54.832.484.944)	(9.345.772.166)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>329.834.200.695</u>	<u>423.149.582.107</u>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (i)	98.872.597.237	149.696.772.923
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.100.773.819	1.082.464.256
	<u>99.973.371.056</u>	<u>150.779.237.179</u>

(i) Số dư giá trị hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là giá trị hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán và đã thanh toán cho các đại lý nhưng dịch vụ vận chuyển đó chưa được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không (i)	27.987.566.889	48.887.566.889
Trả trước dài hạn tiền mua máy bay (ii)	3.436.257.838.292	3.892.622.865.848
	<u>3.464.245.405.181</u>	<u>3.941.510.432.737</u>

- (i) Theo Hợp đồng nhận nợ ký giữa Tổng Công ty Hàng không Việt Nam với Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không, giá trị khoản nợ là 5.341.834,65 USD. Thời gian thu hồi nợ là 7 năm kể từ thời điểm bàn giao vốn vào ngày 15 tháng 8 năm 2007, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm. Số tiền lãi và nợ gốc được trả vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Nợ gốc sẽ được hoàn trả trong 5 năm tiếp theo, từ năm thứ 3 đến năm thứ 6 mỗi năm 1 triệu USD, năm thứ 7 thu hồi nốt 1.341.834,65 USD. Lãi suất được xác định bằng lãi suất SIBOR 12 tháng cộng biên độ 1%/năm vào ngày làm việc đầu tiên của kỳ hạn nợ và căn cứ vào mức lãi suất được công bố trên thị trường. Lãi suất khoản nợ chỉ tính trên số dư nợ gốc còn lại trong suốt thời gian vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 số dư nợ phải thu dài hạn là 1.341.834,65 USD. Số dư nợ gốc quá hạn và đến hạn trả với số tiền 4.000.000 USD đã được phân loại sang nợ phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6).
- (ii) Là giá trị khoản trả trước theo hợp đồng cho những máy bay có lịch nhận máy bay sau hơn 1 năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bảo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MÃU SỐ B 09-DN****10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy bay, động cơ máy bay	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải mặt đất	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2012	4.681.934.635.069	244.655.990.367	190.692.448.691	798.740.228.537	313.782.563.416	54.371.490.656	6.284.177.356.736
Tăng trong năm	181.267.582.272	12.231.032.024	248.629.570.568	55.658.786.915	11.011.453.061	28.918.522.208	537.716.947.048
Mua sắm mới	181.245.944.573	12.231.032.024	248.629.570.568	54.628.386.915	11.011.453.061	28.918.522.208	536.664.909.349
Tăng khác	21.637.699	-	-	1.030.400.000	-	-	1.052.037.699
Giảm trong năm	724.246.269.778	11.726.661.621	3.218.738.127	13.715.546.268	21.619.137.999	2.567.690.058	777.094.043.851
Giảm do thanh lý	-	11.726.661.621	3.218.738.127	13.715.546.268	21.422.017.999	2.567.690.058	52.650.654.073
Giảm do chuyển thành công cụ, dụng cụ	-	-	-	-	197.120.000	-	197.120.000
Tài sản đem đi góp vốn (i)	724.246.269.778	-	-	-	-	-	724.246.269.778
Tại ngày 31/12/2012	4.138.955.947.563	245.160.360.770	436.103.281.132	840.683.469.184	303.174.878.478	80.722.322.806	6.044.800.259.933

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

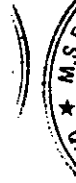
Tại ngày 01/01/2012	2.518.692.610.282	98.551.442.420	147.366.225.624	537.243.921.023	216.421.267.518	34.234.993.719	3.552.510.460.586
Tăng trong năm	270.244.043.312	11.957.214.903	29.334.689.044	52.603.807.549	39.435.782.110	9.575.908.824	413.151.445.742
Trích khấu hao	270.244.043.312	11.868.554.328	29.334.689.044	52.603.807.549	39.428.716.373	9.575.908.824	413.055.719.430
Tăng khác	-	88.660.575	-	-	7.065.737	-	95.726.312
Giảm trong năm	86.500.734.360	5.683.993.354	3.192.863.527	13.715.546.268	21.422.017.999	2.514.597.078	133.029.752.586
Giảm do thanh lý	-	5.683.993.354	3.192.863.527	13.715.546.268	21.422.017.999	2.514.597.078	46.529.018.226
Tài sản đem đi góp vốn (i)	86.500.734.360	-	-	-	-	-	86.500.734.360
Tại ngày 31/12/2012	2.702.435.919.234	104.824.663.969	173.508.051.141	576.132.182.304	234.435.031.629	41.296.305.465	3.832.632.153.742

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/12/2012	1.436.520.028.329	140.335.696.801	262.595.229.991	264.551.286.880	68.739.846.849	39.426.017.341	2.212.168.106.191
Tại ngày 31/12/2011	2.163.242.024.787	146.104.547.947	43.326.223.067	261.496.307.514	97.361.295.898	20.136.496.937	2.731.666.896.150

(i) Trong năm, Tổng Công ty đã góp vốn vào Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air (công ty con) bằng hai (02) chiếc máy bay ATR72.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị còn lại của tài sản cố định mang thể chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 2.178.468.971.567 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy bay VND	Động cơ máy bay VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	31.830.142.184.154	173.542.218.000	32.003.684.402.154
Tăng trong năm	9.255.836.158.002	-	9.255.836.158.002
Tại ngày 31/12/2012	<u>41.085.978.342.156</u>	<u>173.542.218.000</u>	<u>41.259.520.560.156</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	8.220.553.640.816	23.138.962.400	8.243.692.603.216
Khấu hao trong năm	2.311.446.951.550	11.569.481.200	2.323.016.432.750
Tại ngày 31/12/2012	<u>10.532.000.592.366</u>	<u>34.708.443.600</u>	<u>10.566.709.035.966</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2012	<u>30.553.977.749.790</u>	<u>138.833.774.400</u>	<u>30.692.811.524.190</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>23.609.588.543.338</u>	<u>150.403.255.600</u>	<u>23.759.991.798.938</u>

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào giá trị tài sản cố định thuê tài chính trong năm là 170.178.922.672 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đang thuê tài chính 38 máy bay bao gồm 3 loại máy bay A321, B777 và ATR72.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	10.508.245.981	80.105.273.478	90.613.519.459
Tăng do mua sắm	46.545.716.560	196.513.591.912	243.059.308.472
Giảm do thanh lý	-	116.594.600	116.594.600
Tại ngày 31/12/2012	<u>57.053.962.541</u>	<u>276.502.270.790</u>	<u>333.556.233.331</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	-	68.134.610.063	68.134.610.063
Trích khấu hao	-	60.287.194.549	60.287.194.549
Giảm do thanh lý	-	116.594.600	116.594.600
Tại ngày 31/12/2012	-	<u>128.305.210.012</u>	<u>128.305.210.012</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2012	<u>57.053.962.541</u>	<u>148.197.060.778</u>	<u>205.251.023.319</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>10.508.245.981</u>	<u>11.970.663.415</u>	<u>22.478.909.396</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Dự án Trung tâm Thương mại Đà Nẵng	-	47.053.448.560
Dự án Thương mại Điện tử	74.504.877.976	218.790.485.445
Dự án nhà xưởng Hangar số 2 A76	286.539.538.422	53.202.955.109
Dự án Hangar A75	381.108.319.721	231.394.745.709
Dự án 16 A321 ký năm 2009 và 10 A321 ký năm 2007	190.750.663.030	199.476.246.751
Dự án 10 A350 ký năm 2007	76.368.669.101	53.512.721.910
Các dự án khác	114.735.690.984	83.760.264.925
	<u>1.124.007.759.234</u>	<u>887.190.868.409</u>

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm là 192.007.782.514 VND, trong đó phần lớn thuộc dự án 16 A321 ký năm 2009 và 10 A321 ký năm 2007; dự án Hangar A75; dự án nhà xưởng Hangar số 2 A76.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

STT	Tên công ty con	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
		VND	VND
1	Công ty Liên doanh Sản xuất Bữa ăn trên máy bay	30.837.135.760	30.837.135.760
2	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	29.313.982.825	29.313.982.825
3	Công ty Cổ phần Suất ăn Nội Bài	30.000.000.000	30.000.000.000
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	52.840.300.000	52.840.300.000
5	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá (Vinako)	5.579.951.000	5.579.951.000
6	Công ty TNHH Phân phối Toàn cầu Abacus Việt Nam	1.782.000.000	1.782.000.000
7	Công ty Cổ phần In Hàng không	8.670.000.000	8.670.000.000
8	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	5.100.000.000	5.100.000.000
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	25.245.000.000	25.245.000.000
10	Công ty Cổ phần Công trình Hàng không	17.119.685.865	17.119.685.865
11	Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng không	14.838.250.000	14.838.250.000
12	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hoá Tân Sơn Nhất	26.230.000.000	26.230.000.000
13	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	752.578.434.984	752.578.434.984
14	Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	985.850.000.000	275.250.000.000
15	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không (Vinapco)	428.490.824.595	428.490.824.595
16	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	30.600.000.000	30.600.000.000
17	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	34.000.000.000	34.000.000.000
18	Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (i)	1.266.697.914.954	-
19	Công ty Cổ phần Đầu tư Hàng không Việt Nam (ii)	-	3.060.000.000
20	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (ii)	-	9.908.410.000
		<u>3.745.773.479.983</u>	<u>1.781.443.975.029</u>

(i) Ngày 21 tháng 02 năm 2012, Tổng Công ty chính thức tiếp nhận quyền đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA) từ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) theo Quyết định số 94/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty sẽ kế thừa quyền và nghĩa vụ của cổ đông Nhà nước tại JPA, trở thành cổ đông lớn nhất với tỷ lệ nắm giữ cổ phần là 69,93%. Trong năm 2012, Tổng Công ty đã bán bớt 3% cổ phần cho Qantas Airways và góp thêm 385 tỷ đồng vào JPA, nâng tỷ lệ vốn góp trong công ty này lên 67,83%.

(ii) Trong năm 2012, các cổ đông khác đã nâng tỷ lệ góp vốn vào các công ty này lên trên 50%; do đó các công ty con này đã chuyển thành công ty liên kết và khoản đầu tư dài hạn khác của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ %	
1	Công ty Liên doanh Sản xuất Bữa ăn trên máy bay	Việt Nam	60,00	60,00	Cung cấp suất ăn cho các chuyến bay
2	Công ty Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	50,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
3	Công ty Cổ phần Suất ăn Nội Bài	Việt Nam	60,00	60,00	Cung cấp suất ăn trên máy bay
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	55,13	55,13	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
5	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá (Vinako)	Việt Nam	65,05	66,67	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
6	Công ty TNHH Phân phối Toàn cầu Abacus Việt Nam	Việt Nam	90,00	90,00	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
7	Công ty Cổ phần In Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	In, sản xuất giấy
8	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Xuất, nhập khẩu lao động
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
10	Công ty Cổ phần Công trình Hàng không	Việt Nam	64,54	64,54	Xây dựng dân dụng
11	Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng không	Việt Nam	53,00	53,00	Dịch vụ phục vụ ngành Hàng không, kinh doanh dịch vụ tổng hợp
12	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
13	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	100,00	100,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
14	Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air (i)	Campuchia	90,74	49,00	Kinh doanh vận tải hàng không
15	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không (Vinapco)	Việt Nam	100,00	100,00	Kinh doanh nhiên liệu Hàng không
16	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
17	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	51,50	51,50	Đào tạo phi công
18	Công ty Cổ phần Hàng không Jestar Pacific Airlines	Việt Nam	67,83	67,83	Kinh doanh vận tải hàng không

(i) Tỷ lệ góp vốn theo cam kết góp vốn của Tổng Công ty khi thành lập Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air là 49%. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã được ủy quyền biểu quyết với tỷ lệ 10% theo đó tỷ lệ biểu quyết thực tế của Tổng Công ty là 59%. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã góp 90,74% so với tổng vốn thực góp của Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

STT	Tên công ty liên kết	31/12/2012	31/12/2011
		VND	VND
1	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	428.352.000.000	428.352.000.000
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	100.000.000.000	100.000.000.000
3	Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	42.240.000.000	42.240.000.000
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	10.710.000.000	10.710.000.000
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (i)	9.908.410.000	-
6	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	5.254.000.000	5.254.000.000
7	Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Hàng không	3.430.000.000	3.430.000.000
8	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Hàng không	2.550.000.000	2.550.000.000
		602.444.410.000	592.536.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, công ty này là công ty con; trong năm 2012, công ty này đã trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty do các cổ đông khác đã nâng tỷ lệ góp vốn và quyền biểu quyết nắm giữ tại công ty này lên trên 50%.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
			%	%	
1	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32,49	32,49	Cho thuê máy bay
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	Việt Nam	20,00	20,00	Dịch vụ bảo hiểm
3	Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	Việt Nam	44,00	44,00	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	36,07	36,07	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
6	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa
7	Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Hàng không	Việt Nam	49,00	49,00	Dịch vụ vận tải
8	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Hàng không	Việt Nam	42,50	42,50	Tư vấn, thiết kế và xây dựng

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Cổ phiếu France Telecom	280.657.048.814	280.657.048.814
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	101.567.890.000	101.567.890.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Minh	57.722.000.000	57.722.000.000
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	22.091.580.000	22.091.580.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Hàng không (ALS)	3.520.000.000	3.520.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa TSN (i)	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Hòa Bình	7.200.000.000	7.200.000.000
Trái phiếu Techcombank	82.784.700.000	82.784.700.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hàng không Việt Nam (ii)	3.060.000.000	-
	608.603.218.814	605.543.218.814

- (i) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐKT/HKVN-TECS ngày 18 tháng 8 năm 2008 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa TSN về việc khai thác Dự án Trung tâm xử lý hàng hóa chuyển phát nhanh TSN trong thời gian 5 năm, Tổng Công ty góp vốn bằng tiền. Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa TSN chịu trách nhiệm điều hành, quản lý và khai thác dự án. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, số lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận hàng năm từ hoạt động hợp tác kinh doanh này không thấp hơn 913.646 USD.
- (ii) Trong năm 2012, các cổ đông khác đã nâng tỷ lệ góp vốn vào công ty này lên 89,13%; do đó, khoản đầu tư vào công ty con này đã chuyển thành khoản đầu tư dài hạn của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Chi phí đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật	242.561.346.889	187.650.225.370
Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay	676.354.721.163	524.881.345.148
Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ, dụng cụ quay vòng chờ phân bổ	443.425.222.078	512.644.645.067
Chi phí sửa chữa lớn động cơ chờ phân bổ	1.690.744.604.281	1.749.516.772.129
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản phải trả dài hạn (i)	619.969.896.705	774.962.370.881
Chi phí trả trước dài hạn khác	91.691.593.689	28.375.915.740
	<u>3.764.747.384.805</u>	<u>3.778.031.274.335</u>

- (i) Thể hiện khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện phát sinh từ đánh giá lại các khoản công nợ phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tổng Công ty đã ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009. Trong năm 2012, Tổng Công ty đã thực hiện phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

18. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay	2.045.518.041.776	1.776.394.977.709
Đặt cọc khác (i)	194.394.112.785	196.733.725.025
	<u>2.239.912.154.561</u>	<u>1.973.128.702.734</u>

- (i) Số dư đặt cọc khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm số tiền 5.468.287 EUR, tương đương khoảng 148,6 tỷ đồng, là số tiền đã được Tổng Công ty chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris liên quan đến vụ kiện của Luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam vẫn đang tiếp tục theo đuổi vụ kiện này, quá trình tố tụng đang được tiếp diễn, khi nào quá trình tố tụng tại Tòa Phúc thẩm Tòa án Roma kết thúc, việc xử lý số tiền 5.468.287 EUR nói trên sẽ được thực hiện theo phán quyết của Tòa này.

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	250.800.000.000	1.058.439.116.119
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	3.167.141.290.196	477.302.729.976
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	3.444.189.354.446	2.976.167.784.623
	<u>6.862.130.644.642</u>	<u>4.511.909.630.718</u>

- (i) Số dư khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 thể hiện hai (02) khoản vay ngắn hạn bằng hình thức tín chấp tại các ngân hàng trong nước với tổng giá trị là 12.000.000 USD. Các khoản vay này chịu lãi suất dao động trong khoảng từ 2,85%/năm đến 4,05%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Phải trả người bán	389.508.286.479	387.243.388.069
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO	4.194.251.396.670	4.405.808.699.693
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	53.411.336.435	123.883.094.684
Phải trả thu bán thuế trên giá vé	598.158.628.931	458.615.869.628
Phải trả thu bán khác và phải trả Interlines	1.023.359.083.933	671.763.105.575
	<u>6.258.688.732.448</u>	<u>6.047.314.157.649</u>

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Thuế	21.149.678.905	67.144.923.996
Thuế giá trị gia tăng	7.221.525.516	48.280.580.943
Thuế thu nhập cá nhân	14.501.124.039	19.682.476.540
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(825.478.237)	(825.478.237)
Các loại thuế khác	252.507.587	7.344.750
Các khoản phải trả khác	10.534.592.145	23.234.888.383
Thuế nhà thầu	10.534.592.145	23.234.888.383
	<u>31.684.271.050</u>	<u>90.379.812.379</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
VAY DÀI HẠN (i)		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	99.488.159.659	186.640.789.134
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	424.631.412.446	1.474.507.211.034
Ngân hàng Credit Agricole	172.933.005.850	194.880.145.801
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	724.251.111.507	760.846.550.871
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	622.603.529.545	1.856.664.825.454
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	142.120.000.000	304.362.975.627
Ngân hàng TMCP Đại Dương	330.244.761.693	400.870.133.653
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	544.926.093.965	544.926.093.965
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	937.937.342.111	-
Ngân hàng TNHH Indovina	461.117.128.032	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	187.894.736.844	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	880.243.806.068	-
Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai	118.644.821.339	-
Ngân hàng Cathay United (Đài Loan)	1.105.092.037.379	-
Cộng các khoản vay dài hạn	<u>6.752.127.946.438</u>	<u>5.723.698.725.539</u>
NỢ DÀI HẠN (ii)		
Ngân hàng Citibank	11.027.195.057.936	10.368.368.427.642
Tổng Công ty Tài trợ Xuất khẩu tư nhân Mỹ (PEFCO)	329.303.821.330	536.845.491.867
Ngân hàng Royal Bank of Scotland PLC	687.002.649.971	916.003.534.409
Ngân hàng Credit Agricole	6.422.557.033.431	7.405.489.196.985
Ngân hàng HSBC	1.403.914.769.532	1.609.256.828.136
Ngân hàng JP Morgan Chase	3.031.545.205.879	-
Cộng các khoản nợ dài hạn	<u>22.901.518.538.079</u>	<u>20.835.963.479.039</u>
Tổng cộng vay và nợ dài hạn	<u>29.653.646.484.517</u>	<u>26.559.662.204.578</u>

- (i) Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được dùng để tài trợ cho việc mua máy bay, động cơ máy bay và các tài sản phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Các khoản vay dài hạn bằng VND, USD và EUR chịu lãi bình quân gia quyền lần lượt với lãi suất tương ứng khoảng 8,07%/năm, 4,98%/năm và 2,47%/năm. Trong đó, các khoản vay có hình thức bảo đảm như sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Bảo lãnh của Bộ Tài chính	1.377.513.204.136	381.520.925.998
Đảm bảo bởi tài sản hình thành từ vốn vay	2.315.908.489.840	1.146.842.341.827
Tín chấp	3.058.706.252.462	4.195.335.457.714
	<u>6.752.127.946.438</u>	<u>5.723.698.725.539</u>

- (ii) Các khoản nợ dài hạn này đều được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Các khoản nợ dài hạn này chịu lãi suất thả nổi (LIBOR 6 tháng cộng với biên độ dao động từ 0% đến 3,95%) hoặc lãi suất cố định dao động từ 2,1%/năm đến 4,86%/năm với các thời gian hoàn trả từ 7 năm đến năm 12 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.167.141.290.196	477.302.729.976
Trong năm thứ hai	2.567.122.256.618	2.760.495.517.738
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.896.523.369.458	2.597.424.255.077
Sau năm năm	<u>2.288.482.320.362</u>	<u>365.778.952.724</u>
Cộng	9.919.269.236.634	6.201.001.455.515
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	<u>3.167.141.290.196</u>	<u>477.302.729.976</u>
Số phải trả sau 12 tháng	6.752.127.946.438	5.723.698.725.539

Các khoản nợ dài hạn thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Giá trị tối thiểu của các khoản thanh toán		Giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tối thiểu	
	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả thuê tài chính	31.518.005.393.413	29.538.688.232.023	26.345.707.892.525	23.812.131.263.662
<i>Trong vòng một năm</i>	<i>4.216.592.420.571</i>	<i>4.135.722.665.247</i>	<i>3.444.189.354.446</i>	<i>2.976.167.784.623</i>
<i>Từ năm thứ hai đến năm thứ năm</i>	<i>15.340.940.399.805</i>	<i>14.677.897.639.806</i>	<i>12.299.064.227.938</i>	<i>11.514.886.206.835</i>
<i>Sau năm năm</i>	<u><i>11.960.472.573.037</i></u>	<u><i>10.725.067.926.970</i></u>	<u><i>10.602.454.310.141</i></u>	<u><i>9.321.077.272.204</i></u>
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	5.172.297.500.888	5.726.556.968.361	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	<u>26.345.707.892.525</u>	<u>23.812.131.263.662</u>	<u>26.345.707.892.525</u>	<u>23.812.131.263.662</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	3.444.189.354.446	2.976.167.784.623	3.444.189.354.446	2.976.167.784.623
Số phải trả sau 12 tháng			<u>22.901.518.538.079</u>	<u>20.835.963.479.039</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Tại ngày 01/01/2011	6.553.333.461.380		225.474.422.467		45.620.559.832		359.830.024.227		-		1.175.882.172.580		85.347.365.965		8.445.488.006.451	
Tăng vốn trong năm	157.260.000		-		-		-		-		-		-		157.260.000	
Tăng vốn điều lệ từ các quỹ	1.241.032.668.687		-		(50.709.773.097)		-		-		(1.190.322.895.590)		-		-	
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-		-		-		-		36.600.079.328		-		-		36.600.079.328	
Phân phối các quỹ	-		-		3.530.364.355		2.912.067.133		(20.883.154.498)		14.440.723.010		-		-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-		-		-		-		(8.237.516.830)		-		-		(8.237.516.830)	
Tăng khác	-		-		1.716.108.910		38.756.850		-		-		1.166.904.918		2.921.770.678	
Chi trả lợi nhuận sau thuế theo hợp đồng liên doanh, liên kết với A41	-		-		-		-		(7.479.408.000)		-		-		(7.479.408.000)	
Giảm khác	(239.409.845)		(202.093.077.450)		(157.260.000)		-		-		-		-		(202.489.747.295)	
Tại ngày 01/01/2012	7.794.283.980.222		23.381.345.017		-		362.780.848.210		-		-		86.514.270.883		8.266.960.444.332	
Tăng vốn trong năm (i)	921.221.024.954		-		-		-		-		-		-		921.221.024.954	
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-		-		-		-		138.169.688.379		-		-		138.169.688.379	
Tăng khác	-		-		-		-		-		-		568.277.335		568.277.335	
Chi trả lợi nhuận sau thuế theo hợp đồng liên doanh, liên kết với A41	-		-		-		-		(11.389.271.448)		-		-		(11.389.271.448)	
Giảm khác	-		(23.381.345.017)		-		(300.358.079)		-		-		-		(23.681.703.096)	
Tại ngày 31/12/2012	8.715.505.005.176		-		-		362.480.490.131		126.780.416.931		-		87.082.548.218		9.291.848.460.456	

(i) Ngày 21 tháng 02 năm 2012, Tổng Công ty chính thức tiếp nhận quyền đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA) từ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) theo Quyết định số 94/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. DOANH THU

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu gộp	49.577.019.471.683	44.874.846.613.365
- Doanh thu vận tải hàng không	47.935.582.699.382	43.234.001.061.243
+ <i>Doanh thu vận tải hành khách, hành lý</i>	35.914.817.003.314	33.834.027.230.426
+ <i>Doanh thu vận tải hàng hóa, bưu kiện</i>	3.081.677.482.587	2.833.758.420.936
+ <i>Doanh thu lệ phí hoàn, hủy, đổi, phụ phí bảo hiểm, xăng dầu</i>	8.417.907.921.318	6.219.616.930.391
+ <i>Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyển</i>	521.180.292.163	346.598.479.490
- Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải	1.641.436.772.301	1.640.845.552.122
+ <i>Doanh thu phục vụ kỹ thuật, thương mại</i>	720.212.279.393	687.008.214.818
+ <i>Doanh thu hoa hồng</i>	50.135.636.332	47.205.846.670
+ <i>Doanh thu vé bán không sử dụng (i)</i>	516.568.217.743	484.988.834.078
+ <i>Doanh thu thuế không phải trả các nhà chức trách</i>	-	33.644.976.480
+ <i>Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải khác</i>	354.520.638.833	387.997.680.076
Các khoản giảm trừ doanh thu	434.895.578.706	347.161.938.974
- <i>Chiết khấu thương mại</i>	434.895.578.706	347.161.938.974
Doanh thu thuần	<u>49.142.123.892.977</u>	<u>44.527.684.674.391</u>

(i) Trong năm 2012, Tổng Công ty đã xử lý toàn bộ vé bán trong năm 2011 đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 vào doanh thu của năm 2012 với số tiền khoảng 516,6 tỷ đồng.

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	59.135.949.593	106.120.659.481
Lãi đầu tư từ trái phiếu	-	6.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	383.325.094.864	425.941.347.795
Lãi chuyển nhượng vốn góp	64.655.435.498	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	641.168.274.778	1.866.787.933.530
Các khoản khác	681.154.133	5.615.027.611
	<u>1.148.965.908.866</u>	<u>2.410.464.968.417</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.218.779.221.495	943.433.048.368
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	504.683.248.711	1.667.685.152.477
Trích lập dự phòng	310.615.043.530	31.545.212.678
Chi phí tài chính khác	34.968.333.333	184.151.743
	<u>2.069.045.847.069</u>	<u>2.642.847.565.266</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. LỢI NHUẬN KHÁC

	2012	2011
	VND	VND
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	4.123.376.419	11.762.624.329
Tiền thu hoàn thuế	63.587.623.135	120.099.269.239
Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay A321, B777 (i)	327.453.676.788	455.322.472.996
Thu tiền phạt hợp đồng	12.686.160.192	16.076.285.436
Thu do hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm (ii)	89.680.498.085	-
Thu từ đánh giá lại tài sản cố định đem góp vốn	104.204.464.582	-
Các khoản thu nhập khác (iii)	220.009.897.945	204.115.465.636
Thu nhập khác	821.745.697.146	807.376.117.636
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	6.121.635.847	2.691.827.728
Các khoản khác	32.334.647.324	34.959.929.498
Chi phí khác	38.456.283.171	37.651.757.226
Lợi nhuận khác - thuần	783.289.413.975	769.724.360.410

- (i) Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay A321, B777 bao gồm các hình thức hỗ trợ bằng tiền có liên quan đến các Hợp đồng mua 05 máy bay A321, 26 máy bay A321 và 04 máy bay B777. Các khoản thu hỗ trợ tín dụng được ghi nhận trên cơ sở số tiền thực nhận trong năm.
- (ii) Trong năm 2012, Tổng Công ty đã kết chuyển toàn bộ số dư phải trả về trợ cấp mất việc làm trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 vào thu nhập khác trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 180/2012/TT-BTC ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.
- (iii) Thu nhập khác chủ yếu gồm các khoản thu bồi hoàn bảo hiểm từ các công ty bảo hiểm cho các sự cố máy bay phát sinh.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2012	2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.597.054.886.550	17.716.036.050.671
Chi phí nhân công	3.891.897.846.747	3.842.863.894.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.796.099.624.058	2.170.835.259.873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.559.145.332.962	20.572.520.869.358
Chi phí khác bằng tiền	1.022.965.990.053	726.170.283.925
	48.867.163.680.370	45.028.426.358.624

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2012	2011
	VND	VND
Thuế TNDN phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	138.169.688.379	36.600.079.328
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(442.388.859.501)	(434.007.978.541)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(383.325.094.864)	(431.941.347.795)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền	(14.997.067.536)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải thu	(42.163.099.363)	-
Phụ cấp cán bộ quản lý vốn góp tăng thu nhập khác	(1.903.597.738)	(2.066.630.746)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	10.000.000.000	-
Thu nhập chịu thuế	(294.219.171.122)	(397.407.899.213)
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

- (i) Liên quan đến vụ kiện của luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam với tư cách là bị đơn, theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris, từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris số tiền 5.468.287 EUR, tương đương khoảng 148,6 tỷ đồng đang ghi nhận là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn thuộc khoản mục tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam vẫn đang tiếp tục theo đuổi vụ kiện, quá trình tố tụng đang được tiếp diễn, khi nào quá trình tố tụng tại Tòa Phúc thẩm Tòa án Roma kết thúc, số tiền 5.468.287 EUR trên sẽ được xử lý theo phán quyết của Tòa này. Do đó, chưa có khoản dự phòng nào được phản ánh trong báo cáo tài chính liên quan đến vụ kiện này.
- (ii) Theo chương trình khách hàng thường xuyên (FFP) của Tổng Công ty, hội viên tham gia vào chương trình FFP sẽ được cộng điểm mỗi khi bay trên các chuyến bay của Tổng Công ty hoặc sử dụng các sản phẩm và dịch vụ của các công ty đối tác. Hội viên sẽ nhận được các lợi ích từ việc tích lũy điểm thường này như: được thưởng vé bay miễn phí trên một số chuyến bay, được nâng hạng ghế. Tổng Công ty chưa xác định được nghĩa vụ nợ phải trả cho các hội viên của chương trình FFP tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Tổng Công ty đánh giá nghĩa vụ này là không trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.
- (iii) Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với Cục thuế Hà Nội về số thuế thu nhập cá nhân của phi công nước ngoài phải nộp cho giai đoạn từ năm 2009 đến tháng 6 năm 2012. Tổng Công ty đã ước tính và hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2012 với số tiền khoảng 106 tỷ đồng. Số tiền này có thể thay đổi phụ thuộc vào kết quả làm việc với Cục thuế Hà Nội. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc ước tính số thuế phải nộp trên dựa trên cơ sở hợp lý nhất và số thay đổi (nếu có) không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT HỖ TRỢ TỪ CHÍNH PHỦ

Ngày 04 tháng 11 năm 2009, Văn phòng Chính phủ có văn bản số 7846/BTC-TCĐN đồng ý với phương án điều chỉnh vốn điều lệ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam theo kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 13154/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 9 năm 2009. Theo đó, Chính phủ sẽ cấp bổ sung vốn điều lệ cho Tổng Công ty là 384 tỷ đồng và 64 triệu USD từ nguồn Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã nhận được 384 tỷ đồng vốn cấp cho dự án mua máy bay B787 và 970 tỷ đồng (tương đương 52.166.556,25 USD) để góp vốn đầu tư vào Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air. Số vốn cam kết hỗ trợ từ Chính phủ còn lại là 11.833.443,75 USD. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, số tiền 11.833.443,75 USD đã được Chính phủ cấp cho Tổng Công ty.

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tháng 9 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A321-200 với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư là 790,5 triệu USD. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, hợp đồng này còn 6 máy bay chưa nhận về.

Tháng 11 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 04 máy bay B787-8 với Hãng Boeing. Tháng 10 năm 2010, Tổng Công ty đã ký phụ lục điều chỉnh 4 máy bay B787-8 thành 4 máy bay B787-9 và mua bổ sung 4 máy bay B787-9. Tổng mức đầu tư của 8 máy bay B787-9 là 1.532,7 triệu USD. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, toàn bộ máy bay của hợp đồng này chưa nhận về.

Tháng 12 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A350-900XWB với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư là 1.806,5 triệu USD. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, toàn bộ máy bay của hợp đồng này chưa nhận về.

Trong năm 2009, Tổng Công ty đã ký phụ lục mua thêm 16 máy bay A321, bổ sung hợp đồng mua máy bay A321 năm 2007 ký với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư cho phụ lục bổ sung hợp đồng này là 1.142,7 triệu USD. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, hợp đồng này còn 5 máy bay chưa nhận về.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	6.721.595.819.814	6.440.183.332.308

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.090.448.473.354	4.645.793.374.427
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	15.779.300.252.479	13.085.609.612.665
Sau năm năm	9.497.205.574.652	6.545.621.176.845
	<u>30.366.954.300.485</u>	<u>24.277.024.163.937</u>

Ngày 07 tháng 9 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê 10 máy bay A321-200 của Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam, thời gian thuê là 143 tháng. Trong năm 2012 đã bàn giao 6 máy bay bắt đầu từ tháng 6 đến tháng 12. Dự kiến đến năm 2013 sẽ bàn giao tiếp 4 chiếc còn lại. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã đặt cọc số tiền là 14.087.942 USD.

Ngày 20 tháng 01 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê 3 máy bay B787 của Tập đoàn Cho thuê Tài chính Quốc tế ("ILFC"), với thời gian thuê là 12 năm, dự tính trong năm 2015 sẽ bàn giao 1 chiếc và năm 2016 sẽ bàn giao 2 chiếc còn lại. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã đặt cọc số tiền là 6.587.000 USD.

Ngày 29 tháng 6 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê 2 máy bay A350-900 của ILFC, thời gian thuê 12 năm, dự kiến trong năm 2015 sẽ bàn giao chiếc 02 chiếc máy bay này. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã đặt cọc số tiền là 4.395.000 USD.

Ngày 13 tháng 7 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê 2 máy bay A350-900 của Tập đoàn CIT, thời gian thuê 12 năm, dự kiến trong năm 2015 sẽ bàn giao chiếc 02 chiếc máy bay này. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã mở tín dụng thư dự phòng với số tiền 4,140,000 USD cho hợp đồng thuê này.

Ngày 23 tháng 3 năm 2012, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê 8 máy bay B787-9 của Air Lease Corporation, thời gian thuê 12 năm, dự kiến trong năm 2017 sẽ bàn giao 1 chiếc và năm 2018 sẽ bàn giao 7 chiếc còn lại. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã đặt cọc số tiền là 16.558.994 USD.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại các Thuyết minh số 19 và 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Nhà nước (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Các khoản vay và nợ	36.515.777.129.159	31.071.571.835.296
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.147.987.273.652	1.970.538.304.440
Nợ thuần	34.367.789.855.507	29.101.033.530.856
Vốn chủ sở hữu	9.293.123.039.157	8.268.330.750.228
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>3,70</u>	<u>3,52</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.147.987.273.652	1.970.538.304.440
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.791.151.815.245	6.390.268.167.133
Đầu tư tài chính dài hạn	327.746.333.897	347.266.124.944
Các khoản ký quỹ	2.246.326.934.356	1.978.702.065.730
Tổng cộng	<u>10.513.212.357.150</u>	<u>10.686.774.662.247</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	36.515.777.129.159	31.071.571.835.296
Phải trả người bán và phải trả khác	628.770.905.704	516.794.064.693
Chi phí phải trả	2.536.197.353.791	2.071.743.335.061
Tổng cộng	<u>39.680.745.388.654</u>	<u>33.660.109.235.050</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này như trình bày dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Để hạn chế rủi ro này, Tổng Công ty đã quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay ở lãi suất cố định.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ giảm/tăng như bảng dưới đây:

	<u>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u> VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	+200	(268.133.803.662)
	-200	268.133.803.662
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011	+200	(163.267.336.729)
	-200	163.267.336.729

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Quản lý rủi ro biến động về giá nhiên liệu

Được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện bảo hiểm rủi ro giá nhiên liệu tại Công văn số 1567/TTg-KTN ngày 22 tháng 9 năm 2008 và hướng dẫn thực hiện thí điểm nghiệp vụ sử dụng công cụ phái sinh nhiên liệu bay của Bộ Tài chính tại Công văn số 6864/BTC-TCDN ngày 14 tháng 5 năm 2009, Tổng Công ty đã tổ chức triển khai nghiệp vụ bảo hiểm giá nhiên liệu theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính, cụ thể:

- (i) Ban hành khung pháp lý nội bộ của Tổng Công ty:
 - Thành lập Hội đồng quản lý rủi ro.
 - Ban hành Quy định quản lý rủi ro.
 - Xây dựng quy trình thực hiện.
- (ii) Xây dựng các khung pháp lý đối với các đối tác:
 - Ký hợp đồng ISDA/hợp đồng khung.
 - Nhận được cam kết của các ngân hàng về việc cấp đủ hạn mức tín dụng cho Tổng Công ty.
 - Yêu cầu các ngân hàng cung cấp giấy phép của Ngân hàng Nhà nước cho phép cung cấp sản phẩm phái sinh bảo hiểm giá nhiên liệu.

Sau khi hoàn thành đủ khung pháp lý cần thiết, Tổng Công ty đã xây dựng chính sách bảo hiểm nhiên liệu năm 2012 và đã được Hội đồng Thành viên thông qua tại Nghị quyết số 1267/NQ-HĐTV/TCTHK ngày 13 tháng 7 năm 2012 với các nội dung chi tiết như sau:

- (i) Nguyên tắc thực hiện: Tổng Công ty triển khai nghiệp vụ bảo hiểm giá nhiên liệu một cách thận trọng. Thực hiện bảo hiểm với nhiều kỳ hạn khác nhau, sử dụng cấu trúc bảo hiểm đơn giản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro biến động về giá nhiên liệu (Tiếp theo)

- (ii) Sản phẩm bảo hiểm: Singapore Jet Kerosene.
- (iii) Cấu trúc bảo hiểm: Do ngân hàng cung cấp bao gồm Vanillar Swap, Zero cost collar, Call option, Call spreads, Collar. Do nhà cung ứng cung cấp bao gồm Fixed Price, Maximum Fixed Price, Minimum - Maximum Fixed Price.
- (iv) Tỷ lệ bảo hiểm giá nhiên liệu: 35% lượng nhiên liệu tiêu thụ.
- (v) Thời hạn bảo hiểm: Tối đa 12 tháng, tính cho tất cả các giao dịch khớp lệnh năm 2012 và hợp đồng có hiệu lực đến năm 2013.

Trên cơ sở đó, Tổng Công ty đã triển khai thực hiện bảo hiểm rủi ro giá nhiên liệu tuân thủ đúng chính sách đã phê duyệt.

Quản lý rủi ro biến động tỷ giá

Tổng Công ty chịu rủi ro liên quan đến sự biến động của tỷ giá hối đoái liên quan tới các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ như bán hàng, phải thu, phải trả bằng ngoại tệ, vay ngân hàng bằng ngoại tệ. Trong năm, Tổng Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro liên quan đến thay đổi tỷ giá hối đoái sau khi Ban Giám đốc đánh giá và xem xét các chi phí để mua các biện pháp phòng ngừa rủi ro về tỷ giá có thể cao hơn chi phí tiềm tàng khi có sự thay đổi về tỷ giá của ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.147.987.273.652	-	2.147.987.273.652
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.326.906.410.064	3.464.245.405.181	5.791.151.815.245
Đầu tư tài chính dài hạn	-	327.746.333.897	327.746.333.897
Các khoản ký quỹ	6.414.779.795	2.239.912.154.561	2.246.326.934.356
Tổng cộng	4.481.308.463.511	6.031.903.893.639	10.513.212.357.150
31/12/2012			
Các khoản vay và nợ	6.862.130.644.642	29.653.646.484.517	36.515.777.129.159
Phải trả người bán và phải trả khác	528.784.488.891	99.986.416.813	628.770.905.704
Chi phí phải trả	2.536.197.353.791	-	2.536.197.353.791
Tổng cộng	9.927.112.487.324	29.753.632.901.330	39.680.745.388.654
Chênh lệch thanh khoản thuần	(5.445.804.023.813)	(23.721.729.007.691)	(29.167.533.031.504)
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
31/12/2011			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.970.538.304.440	-	1.970.538.304.440
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.448.757.734.396	3.941.510.432.737	6.390.268.167.133
Đầu tư tài chính dài hạn	-	347.266.124.944	347.266.124.944
Các khoản ký quỹ	5.573.362.996	1.973.128.702.734	1.978.702.065.730
Tổng cộng	4.424.869.401.832	6.261.905.260.415	10.686.774.662.247
31/12/2011			
Các khoản vay và nợ	4.511.909.630.718	26.559.662.204.578	31.071.571.835.296
Phải trả người bán và phải trả khác	459.608.896.046	57.185.168.647	516.794.064.693
Chi phí phải trả	2.071.743.335.061	-	2.071.743.335.061
Tổng cộng	7.043.261.861.825	26.616.847.373.225	33.660.109.235.050
Chênh lệch thanh khoản thuần	(2.618.392.459.993)	(20.354.942.112.810)	(22.973.334.572.803)

Ban Giám đốc đánh giá có mức tập trung rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn thông qua các khoản vay dài hạn, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận trong các năm tiếp theo.

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 16 tháng 01 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 172/QĐ-TTg phê duyệt đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng không Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015. Theo đề án tái cấu trúc, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sẽ cổ phần hóa trong năm 2013, Tổng Công ty sẽ thoái vốn tại một số đơn vị như Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Minh, Công ty Cổ phần Chứng khoán Hoà Bình, Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không, Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng không, Công ty Cổ phần Đầu tư Hàng không Việt Nam, Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Hàng không, Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn, Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không, Cổ phiếu France Telecom. Một số đơn vị phụ thuộc và công ty con của Tổng Công ty sẽ thực hiện cổ phần hóa bao gồm Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Hàng không Việt Nam, Xí nghiệp Thương mại mặt đất Nội Bài, Xí nghiệp Thương mại mặt đất Đà Nẵng, Xí nghiệp Thương mại mặt đất Tân Sơn Nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 05 tháng 01 năm 2013, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 28/QĐ-BGTVT về việc phê duyệt kết quả đấu thầu gói thầu “Lựa chọn tư vấn tài chính Quốc tế cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng không Việt Nam”. Đồng thời, theo Văn bản số 215/BGTVT-TC ban hành ngày 09 tháng 01 năm 2013 Bộ Giao thông Vận tải đã thống nhất với Tổng Công ty về thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là ngày 31 tháng 3 năm 2013.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.



Nguyễn Thị Giang
Người lập biểu



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2013